TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THU, CHI [illegible] PHÍ SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG

TỪ NĂM 2018 - 2021

(Kèm theo Báo cáo số 83 /BC-[illegible] ngày 09/6/2022 của Đoàn giám sát)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Cộng 4 năm
I	**Phòng Tài nguyên và Môi trường**					
1	Nguồn thu phí, lệ phí					
2	Thu xử phạt vi phạm hành chính					
3	Nguồn ngân sách cấp	522,836	567,773	360,971	88,300	1,539,880
4	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	297,840	551,213	246,470	87,500	**1,183,023**
5	KP còn lại nộp trả NS (=1+2+3-4)	224,996	16,560	114,501	800	356,857
II	**UBND xã Bình Dương**					
1	Nguồn thu phí, lệ phí					
2	Thu xử phạt vi phạm hành chính					
3	Nguồn ngân sách cấp	44,638	497,449	891,385	655,100	2,088,572
4	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	44,638	497,449	809,173	654,244	**2,005,504**
5	KP còn lại nộp trả NS (=1+2+3-4)	0	0	82,212	856	83,068
III	**UBND xã Bình Long**					
1	Nguồn thu phí, lệ phí	149,937				149,937
2	Thu xử phạt vi phạm hành chính					0
3	Nguồn ngân sách cấp	326,650	634,638	560,796	356,701	1,878,785
4	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	463,650	538,480	557,130	345,902	**1,905,162**
5	KP còn lại nộp trả NS (=1+2+3-4)	12,937	96,158	3,666	10,799	123,560
IV	**UBND xã Bình Trị**					
1	Nguồn thu phí, lệ phí					
2	Thu xử phạt vi phạm hành chính					
3	Nguồn ngân sách cấp	25,000	135,000	30,000	30,000	220,000
4	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	7,428	98,607	28,950	29,684	**164,669**
5	KP còn lại nộp trả NS (=1+2+3-4)	17,572	36,393	1,050	316	55,331
V	**UBND xã Bình Minh**					
1	Nguồn thu phí, lệ phí					
2	Thu xử phạt vi phạm hành chính					
3	Nguồn ngân sách cấp	159,990	205,300	202,333	226,800	794,423
4	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	159,990	205,300	202,333	214,516	**782,139**
5	KP còn lại nộp trả NS (=1+2+3-4)	0	0	0	12,284	12,284
VI	**UBND xã Bình Mỹ**					
1	Nguồn thu phí, lệ phí					
2	Thu xử phạt vi phạm hành chính					
3	Nguồn ngân sách cấp	144,638	674,638	434,712	373,329	1,627,317

TT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Cộng 4 năm
4	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	144,638	674,638	434,712	370,807	**1,624,795**
5	KP còn lại nộp trả NS (=1+2+3-4)	0	0	0	2,522	2,522
VII	**UBND thị trấn Châu Ổ**					
1	Nguồn thu phí, lệ phí					
2	Thu xử phạt vi phạm hành chính					
3	Nguồn ngân sách cấp	2,228,677	2,184,509	2,375,172	2,359,741	9,148,099
4	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	2,222,458	2,184,509	2,264,167	2,356,899	**9,028,033**
5	KP còn lại nộp trả NS (=1+2+3-4)	6,219	0	111,005	2,842	120,066
Cộng chi hoạt động SNMT 4 năm						**16,693,325**

	17,447,013
	16,693,325
753,688	753,688